

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học : 2024-2025
 Trường : Tiểu học Thái Thịnh

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4				Lớp 5			
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong	Tổng số HS có KQĐG	Trong	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc						Nữ	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																		
1. Tiếng Việt	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		315	72	34			52	24	58	36	69	40			64	43		
Hoàn thành		367	61	19	1	1	83	29	65	20	84	32		1	74	25		1
Chưa hoàn thành																		
2. Toán	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		325	75	31			57	25	62	36	63	32			68	41		
Hoàn thành		357	58	22	1	1	78	28	61	20	90	40		1	70	27		1
Chưa hoàn thành																		
3. Đạo đức	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		361	75	34			57	25	68	38	81	45		1	80	50		
Hoàn thành		321	58	19	1	1	78	28	55	18	72	27			58	18		1
Chưa hoàn thành																		
4. Tự nhiên và Xã hội	391	391	133	53	1	1	135	53	123	56								
Hoàn thành tốt		197	72	33			57	25	68	38								
Hoàn thành		194	61	20	1	1	78	28	55	18								
Chưa hoàn thành																		
5. Khoa học	293	291									153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		154									82	46		1	72	49		
Hoàn thành		137									71	26			66	19		1
Chưa hoàn thành																		
6. LS&ĐL	293	291									153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		139									70	39			69	48		
Hoàn thành		152									83	33		1	69	20		1
Chưa hoàn thành																		
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		349	78	35			60	33	62	39	75	43			74	43		
Hoàn thành		333	55	18	1	1	75	20	61	17	78	29		1	64	25		1
Chưa hoàn thành																		
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		334	69	33			63	27	61	37	78	42			63	42		
Hoàn thành		348	64	20	1	1	72	26	62	19	75	30		1	75	26		1
Chưa hoàn thành																		
9. Hoạt động trải nghiệm	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1

	Sĩ số	HS có KQĐG	số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
Hoàn thành tốt		350	73	33			57	25	67	39	79	45			74	47		
Hoàn thành		332	60	20	1	1	78	28	56	17	74	27		1	64	21		1
Chưa hoàn thành																		
10. Giáo dục thể chất	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		339	77	34			56	25	65	36	76	41			65	37		
Hoàn thành		343	56	19	1	1	79	28	58	20	77	31		1	73	31		1
Chưa hoàn thành																		
11. TH-CN (Công nghệ)	416	414							123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		224							71	40	71	36			82	53		
Hoàn thành		190							52	16	82	36		1	56	15		1
Chưa hoàn thành																		
12. TH-CN (Tin học)	684	414							123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		207							65	39	75	40			67	42		
Hoàn thành		207							58	17	78	32		1	71	26		1
Chưa hoàn thành																		
13. Ngoại ngữ	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành tốt		291	73	29			51	25	47	27	61	33			59	35		
Hoàn thành		391	60	24	1	1	84	28	76	29	92	39		1	79	33		1
Chưa hoàn thành																		
14. Tiếng dân tộc																		
Hoàn thành tốt																		
Hoàn thành																		
Chưa hoàn thành																		
II. Năng lực cốt lõi																		
Năng lực chung																		
Tự chủ và tự học	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		404	91	36			54	25	74	43	99	53		1	86	54		
Đạt		278	42	17	1	1	81	28	49	13	54	19			52	14		1
Cần cố gắng																		
Giao tiếp và hợp tác	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		400	91	36			54	25	74	43	99	53		1	82	52		
Đạt		282	42	17	1	1	81	28	49	13	54	19			56	16		1
Cần cố gắng																		
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		390	81	34			54	25	74	43	99	53		1	82	52		
Đạt		292	52	19	1	1	81	28	49	13	54	19			56	16		1
Cần cố gắng																		
Năng lực đặc thù																		
Ngôn ngữ	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		376	80	34			54	25	73	42	99	53		1	70	43		

	Sĩ số	HS có KQĐG	số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
Đạt		306	53	19	1	1	81	28	50	14	54	19			68	25		1
Cần cố gắng																		
Tính toán	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		384	85	33			54	25	75	43	99	53		1	71	43		
Đạt		298	48	20	1	1	81	28	48	13	54	19			67	25		1
Cần cố gắng																		
Tin học	416	414							123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		238							73	42	97	53		1	68	43		
Đạt		176							50	14	56	19			70	25		1
Cần cố gắng																		
Công nghệ	416	414							123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		242							74	42	99	53		1	69	43		
Đạt		172							49	14	54	19			69	25		1
Cần cố gắng																		
Khoa học	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		378	82	34			54	25	75	43	99	53		1	68	43		
Đạt		304	51	19	1	1	81	28	48	13	54	19			70	25		1
Cần cố gắng																		
Thẩm mỹ	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		376	83	34			54	25	73	42	98	53		1	68	43		
Đạt		306	50	19	1	1	81	28	50	14	55	19			70	25		1
Cần cố gắng																		
Thể chất	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		377	83	34			54	25	74	42	98	53		1	68	43		
Đạt		305	50	19	1	1	81	28	49	14	55	19			70	25		1
Cần cố gắng																		
III. Phẩm chất chủ yếu																		
Yêu nước	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		499	108	44	1	1	97	38	95	48	101	54		1	98	58		1
Đạt		183	25	9			38	15	28	8	52	18			40	10		
Cần cố gắng																		
Nhân ái	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		499	108	44	1	1	97	38	95	48	101	54		1	98	58		1
Đạt		183	25	9			38	15	28	8	52	18			40	10		
Cần cố gắng																		
Chăm chỉ	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		412	82	34			69	31	76	43	101	54		1	84	52		
Đạt		270	51	19	1	1	66	22	47	13	52	18			54	16		1
Cần cố gắng																		
Trung thực	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1

	Sĩ số	HS có KQĐG	số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật
Tốt		422	93	37			69	31	76	43	101	54		1	83	51		
Đạt		260	40	16	1	1	66	22	47	13	52	18			55	17		1
Cần cố gắng																		
Trách nhiệm	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Tốt		412	83	35			69	31	76	44	101	54		1	83	51		
Đạt		270	50	18	1	1	66	22	47	12	52	18			55	17		1
Cần cố gắng																		
IV. Đánh giá KQGD	684	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
- Hoàn thành xuất		240	58	28			43	22	42	26	50	27			47	31		
- Hoàn thành tốt ☐																		
- Hoàn thành		442	75	25	1	1	92	31	81	30	103	45		1	91	37		1
- Chưa hoàn thành ☐																		
V. Khen thưởng		302	67	33			59	30	53	33	66	36			57	36		
- Giấy khen cấp trường		240	58	28			43	22	42	26	50	27			47	31		
- Giấy khen cấp trên		62	9	5			16	8	11	7	16	9			10	5		
VI. HSDT được trợ giảng																		
VII. HS.K.Tật		4									1	1		1	3	1		3
VIII. HS bỏ học kỳ II																		
+ Hoàn cảnh GDKK																		
+ KK trong học tập																		
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																		
+ Thiên tai, dịch bệnh																		
+ Nguyên nhân khác																		
IX. Chương trình lớp học	682	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Hoàn thành	682	682	133	53	1	1	135	53	123	56	153	72		1	138	68		1
Chưa hoàn thành ☐																		

Thái Thịnh ngày 23/5/2025